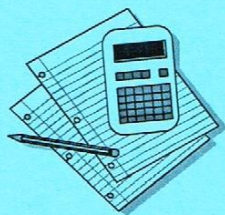


CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 7



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2017



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31/12/2017	Ngày 03/07/2017
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		347.974.391.134	306.661.383.152
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	112.628.419.100	88.124.603.643
1. Tiền	111		112.628.419.100	88.124.603.643
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		105.561.327.661	78.418.376.297
1. Phải thu khách hàng	131	V.2	104.947.998.347	67.752.119.908
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	245.850.000	7.223.322.780
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		10.192.641	3.380.191.933
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	530.359.123	62.741.676
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(173.072.450)	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	129.399.464.373	137.477.312.304
1. Hàng tồn kho	141		129.399.464.373	137.477.312.304
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		385.180.000	2.641.090.908
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	385.180.000	2.641.090.908
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		163.346.827.669	175.280.374.782
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		149.357.295.860	158.479.453.807
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	149.357.295.860	158.479.453.807
- Nguyên giá	222		349.891.460.047	341.340.022.147
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(200.534.164.187)	(182.860.568.340)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		13.989.531.809	16.800.920.975
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	13.989.531.809	16.800.920.975
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		511.321.218.803	481.941.757.934

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

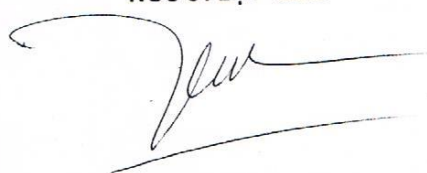
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31/12/2017	Ngày 03/07/2017
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		336.824.286.076	322.941.442.709
I. Nợ ngắn hạn	310		336.824.286.076	322.941.442.709
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	38.251.666.075	55.663.332.691
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	264.735.126.529	167.006.257.237
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	313	V.11	5.688.019.061	3.681.012.549
4. Phải trả người lao động	314		12.344.240.045	4.518.697.418
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			681.361.604
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	12.304.709.550	79.736.683.845
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3.500.524.816	11.654.097.365
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		174.496.932.727	159.000.315.225
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	174.496.932.727	159.000.315.225
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		154.111.000.000	154.111.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		154.111.000.000	154.111.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	4.889.315.225
11. Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	421		20.385.932.727	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		20.385.932.727	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		511.321.218.803	481.941.757.934

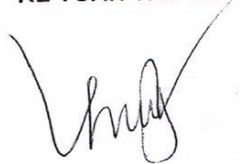
TP Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU



ĐẶNG THỊ THANH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ THỊ THÙY VÂN



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
					Từ 03/07/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/07/2016 đến 31/12/2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	252.694.068.955	206.077.025.272	459.884.722.289	335.045.455.346
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		252.694.068.955	206.077.025.272	459.884.722.289	335.045.455.346
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	229.450.141.269	188.301.653.707	414.336.046.367	304.225.951.746
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		23.243.927.686	17.775.371.565	45.548.675.922	30.819.503.600
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	11.674.954	197.257.794	57.019.126	1.059.553.673
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	454.116.086	322.353.770	454.116.086	322.824.943
Trong đó: chi phí lãi vay	23		454.116.086	322.353.770	454.116.086	322.824.943
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8	2.291.118.979	(736.323.529)	4.195.000.652	614.679.097
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	7.422.090.295	8.489.247.407	15.384.459.702	15.677.287.821
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+(24-(25+26))	30		13.088.277.280	9.897.351.711	25.572.118.608	15.264.265.412
11. Thu nhập khác	31	VI.6	5.771.426	239.572.802	5.772.026	732.036.046
12. Chi phí khác	32	VI.7	12.974.725	4.248.505	12.974.725	4.248.505
13. Lợi nhuận khác	40		(7.203.299)	235.324.297	(7.202.699)	727.787.541
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		13.081.073.981	10.132.676.008	25.564.915.909	15.992.052.953
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	2.682.214.796	2.268.535.202	5.178.983.182	10.371.004.011
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		10.398.859.185	7.864.140.806	20.385.932.727	5.621.048.942

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

ĐANG THỊ THANH

LÊ THỊ THÙY VÂN

TP Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2018

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CỔ PHẦN

DỆT MAY 7

Q. TÂN BÌNH - TP. HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		331.202.558.614	67.481.423.900
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(141.605.273.284)	(80.566.098.951)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(12.399.657.919)	(12.461.299.662)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(454.116.086)	(70.416.667)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(3.458.529.421)	(1.764.385.940)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.539.856.633	3.784.834.008
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(95.768.236.355)	(14.692.242.718)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		80.056.602.182	(38.288.186.030)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐS đầu tư và các tài sản dài hạn khác	21		(14.510.000)	(30.785.320.339)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐS đầu tư và các tài sản dài hạn khác	22		5.771.425	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12.906.204	197.257.794
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		4.167.629	(30.588.062.545)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			30.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(50.000.000.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(50.000.000.000)	30.000.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		30.060.769.811	(38.876.248.575)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		82.567.649.289	41.813.703.834
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		112.628.419.100	2.937.455.259

TP Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

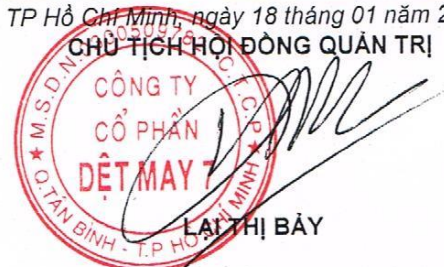
KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

DẶNG THỊ THANH

LÊ THỊ THÙY VÂN

LẠI THỊ BẢY



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 03 tháng 7 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

I. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**1. Thông tin chung**

Công ty Cổ phần Dệt May 7 trước đây là Công ty TNHH MTV Dệt May 7. Ngày 03 tháng 7 năm 2017, Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Dệt May 7 Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300509782, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 03 tháng 7 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở hoạt động của Công ty là 109A Đường Trần Văn Dư, Phường 13, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 154.110.000.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Tỷ lệ (%)	Ngày 31/12/2017	Ngày 03/7/2017
		Giá trị (VND)	Giá trị (VND)
- Công ty TNHH MTV Đông Hải	51	78.596.610.000	78.596.610.000
- Công ty TNHH Thành Vinh	13	20.200.000.000	20.200.000.000
- Công ty TNHH Việt Ân	13	20.200.000.000	20.200.000.000
- Công ty TNHH Q.D và C	13	20.200.000.000	20.200.000.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	10	14.914.390.000	14.914.390.000
Cộng	100	154.111.000.000	154.111.000.000

- Hiện nay, Công ty đang chờ Cơ quan quản lý vốn nhà nước ra quyết định phê duyệt quyết toán chi phí cổ phần hóa.

- Sau khi có đầy đủ các báo cáo theo quy định đối với doanh nghiệp sau cổ phần hóa, Công ty Cổ phần Dệt May 7 sẽ có trách nhiệm cung cấp thông tin đầy đủ.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của công ty là Sản xuất và thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh chính

- Dệt, nhuộm, in, may;
- Gia công sản phẩm cơ khí;
- Mua bán các loại nguyên vật liệu, phụ tùng, hóa chất, sản phẩm của ngành dệt, nhuộm, in, may, cơ khí

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Công ty được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH MTV Dệt May 7 thành Công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Dệt May 7 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300509782 ngày 03 tháng 7 năm 2017.

6. Cấu trúc doanh nghiệp**a) Văn phòng Công ty****b) Các đơn vị trực thuộc**

- Xí nghiệp Dệt
- Xí nghiệp Nhuộm In

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Từ ngày 03 tháng 7 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

- Xí nghiệp May
- Xí nghiệp Cơ khí
- Xí nghiệp Thương mại và Giới thiệu Sản phẩm

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

II. NĂM TÀI CHÍNH VÀ CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017. Riêng Công ty Cổ phần bắt đầu từ ngày 03 tháng 7 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích theo nguyên tắc giá gốc.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Vào ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") cung cấp hướng dẫn về Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Thông tư 200 thay thế hướng dẫn trước đây về Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo Quyết định số 15/2006-QĐ/BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 ("Quyết định 15") và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009. Thông tư 200 áp dụng cho các kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2015.

2. Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Hội đồng quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ toàn bộ các chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán Việt Nam cũng như các quy định có liên quan đến công tác kế toán trên các phương diện trọng yếu.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn (có thời gian đáo hạn ban đầu không quá ba tháng) sẵn sàng có thể chuyển đổi thành tiền mà không gặp bất kỳ rủi ro trọng yếu nào.

2. Các khoản đầu tư

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ước tính có thể thu được. Giá trị của các khoản phải thu được ước tính dựa trên giá trị ghi sổ các khoản phải thu trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi ước tính cho phần giá trị bị tổn thất do quá hạn thanh toán, khách hàng không có khả năng thanh toán.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cho hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm tất cả chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng trạng thái và địa điểm hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành cùng với các chi phí phát sinh trong quá trình tiếp thị, bán hàng và phân phối sản phẩm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Từ ngày 03 tháng 7 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập theo quy định hiện hành cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do lỗi thời, hư hỏng, kém phẩm chất và giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ.

5. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian khấu hao ước tính của các tài sản. Thời gian khấu hao ước tính của các tài sản cố định tại Công ty được áp dụng như sau:

<i>Nhà xưởng vật kiến trúc</i>	<i>05 - 25 năm</i>
<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>03 - 10 năm</i>
<i>Phương tiện vận chuyển</i>	<i>06 - 10 năm</i>
<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>03 - 05 năm</i>

6. Tài sản cố định vô hình và khấu hao**7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả các chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn, được thể hiện theo giá trị còn lại. Chi phí trả trước được vốn hóa và phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính theo phương pháp đường thẳng.

Các khoản chi phí trả trước mang lại lợi ích kinh tế trên 01 năm được phân loại là chi phí trả trước dài hạn.

9. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền sẽ phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã được nhận, không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả trong kỳ này và các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi các khoản chi trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được ghi nhận vào chi phí trích trước.

10. Các khoản dự phòng

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Từ ngày 03 tháng 7 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có một nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính tốt nhất về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày lập báo cáo.

11. Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định dựa trên các khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận lãi từ các khoản đầu tư đó

12. Chi phí

Chi phí sản xuất, kinh doanh và chi phí khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi các khoản chi phí này làm giảm bớt lợi ích kinh tế trong tương lai có liên quan đến việc giảm bớt tài sản hoặc tăng nợ phải trả và chi phí này phải xác định được một cách đáng tin cậy.

13. Chi phí đi vay

Tất cả các khoản chi phí lãi vay phát sinh được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

14. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp được trình bày theo tổng giá trị của thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các khoản thu nhập không chịu thuế và chi phí không được khấu trừ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế có liên quan đến khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Việc xác định các loại thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo thời kỳ và việc xác định sau cùng thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Từ ngày 03 tháng 7 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

15. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Ngày 31/12/2017	Ngày 03/07/2017
Tiền mặt	319.274.436	505.701.960
Tiền gửi ngân hàng	112.309.144.664	87.618.901.683
Cộng	112.628.419.100	88.124.603.643

2. Phải thu khách hàng

	Ngày 31/12/2017	Ngày 03/07/2017
Ngắn hạn		
- Công ty Cổ Phần 26	11.440.226.562	4.951.777.127
- Công ty Thanh Hà	13.244.067.856	10.393.538.372
- Công ty Cổ Phần 199	14.062.389.234	5.491.523.422
- Cục Quân Nhu -TCHC	33.174.635.347	13.609.733.595
- Phải thu đối tượng khác	33.026.679.348	33.305.547.392
Cộng	104.947.998.347	67.752.119.908

3. Trả trước nhà cung cấp

	Ngày 31/12/2017	Ngày 03/07/2017
Ngắn hạn		
Công ty ARIOLI S.P.A		7.183.068.300
Công ty TNHH MTV Cơ Khí 17		40.254.480
Công ty TNHH SX & TM Cơ Khí Đại Phước	72.600.000	
Cty TNHH SX TM DV Cân Điện Tử Tự Động Hóa Việt Mỹ	173.250.000	
Cộng	245.850.000	7.223.322.780

4. Phải thu khác

	Ngày 31/12/2017	Ngày 03/07/2017
Ngắn hạn		
Tạm ứng nhân viên	76.216.080	40.920.104
Thu BHXH-YT-TN của CBCNV	208.569.033	
Kinh phí BHXH	222.445.073	
Các khoản phải thu khác	23.128.937	21.821.572
Cộng	530.359.123	62.741.676

5. Hàng tồn kho

	Ngày 31/12/2017		Ngày 03/07/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	8.951.289.475		6.550.921.298	
Công cụ dụng cụ			-	
Chi phí sản xuất kinh doanh	36.485.673.740		44.594.968.418	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Từ ngày 03 tháng 7 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

Thành phẩm	83.962.501.158	86.331.422.588
Hàng hóa	-	-
Cộng	129.399.464.373	137.477.312.304

6. Chi phí trả trước**a. Ngắn hạn**

	Ngày 31/12/2017	Ngày 03/07/2017
Chi phí trả trước	385.180.000	2.641.090.908
Cộng	-	2.641.090.908

b. Dài hạn

	Ngày 31/12/2017	Ngày 03/07/2017
Chi phí trả trước CCDC	611.121.047	746.828.063
Chi phí lợi thế TM	13.378.410.762	16.054.092.912
Cộng	-	16.800.920.975
Tổng cộng	14.374.711.809	19.442.011.883

7. Tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư 03/07/17	49.407.297.999	282.060.890.872	5.348.237.154	4.523.596.122	341.340.022.147
- Mua trong kỳ	-	8.554.907.900	14.510.000	55.000.000	8.624.417.900
- Điều chuyển đơn vị khác			72.980.000		72.980.000
Số dư 31/12/17	49.407.297.999	290.615.798.772	5.289.767.154	4.578.596.122	349.891.460.047
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 03/07/17	31.814.391.754	143.664.511.502	3.758.114.389	3.623.550.695	182.860.568.340
- Khấu hao trong kỳ	1.967.091.253	15.344.386.540	252.726.615	169.397.215	17.733.601.623
- Điều chuyển đơn vị khác			60.005.776		60.005.776
Số dư 31/12/17	33.781.483.007	159.008.898.042	3.950.835.228	3.792.947.910	200.534.164.187
Giá trị còn lại					
Tại ngày 03/07/17	17.592.906.245	138.396.379.370	1.590.122.765	900.045.427	158.479.453.807
Tại ngày 31/12/17	15.625.814.992	131.606.900.730	1.338.931.926	785.648.212	149.357.295.860

9. Phải trả người bán

	Ngày 31/12/2017		Ngày 03/07/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
- Công ty Cổ Phần X20	-	-	5.628.087.670	5.628.087.670
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	9.514.200.174	9.514.200.174	32.734.600	32.734.600
- CN Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	6.476.913.871	6.476.913.871	6.052.252.741	6.052.252.741
- Phải trả đối tượng khác	22.260.552.030	22.260.552.030	43.950.257.680	43.950.257.680
Cộng	38.251.666.075	38.251.666.075	55.663.332.691	55.663.332.691

10. Người mua trả tiền trước

	Ngày 31/12/2017	Ngày 03/07/2017
Ngắn hạn		
- Cục Tài chính - BQP	250.000.000.000	166.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Từ ngày 03 tháng 7 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

- Tổng Cục Hậu Cần Kỹ Thuật-Bộ Công An	11.950.000.000	-
- Cục Doanh Trại -TCHC	2.217.000.000	
- Phải trả đối tượng khác	568.126.529	1.006.257.237
Cộng	264.735.126.529	167.006.257.237

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Ngày 03/07/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Ngày 31/12/2017
- Thuế giá trị gia tăng	990.786.170	10.851.712.098	10.328.307.663	1.514.190.605
- Thuế xuất, nhập khẩu		1.619.608	1.619.608	-
- Thuế thu nhập DN	2.061.115.421	5.178.983.182	4.058.529.421	3.181.569.182
- Thuế thu nhập cá nhân	409.208.578	629.043.333	45.992.637	992.259.274
- Thuế, phí lệ phí khác	219.902.380		219.902.380	-
Thuế phải nộp	3.681.012.549	16.661.358.221	14.654.351.709	5.688.019.061

Thuế giá trị gia tăng: Công ty tính theo phương pháp khấu trừ

Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN): Công ty tính thuế suất 20%

12. Phải trả khác	Ngày 31/12/2017	Ngày 03/07/2017
a. Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	1.192.652.095	809.978.488
- Bảo hiểm xã hội	554.075.325	636.346.181
- Bảo hiểm y tế	76.167.504	92.802.830
- Bảo hiểm thất nghiệp	32.064.828	34.320.010
- Phải trả cổ phần hóa	-	68.555.529.391
- Phòng Tài chính QK7	5.500.000.000	6.300.000.000
- Tiền sử dụng đất QP phải nộp BQP	995.991.307	497.995.665
- Phải trả, phải nộp khác	3.953.758.491	2.809.711.280
Cộng	12.304.709.550	79.736.683.845

13. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đánh giá lại tài sản	Cộng
Số dư 03/07/17	154.111.000.000	4.889.315.225	-	-	159.000.315.225
Tăng vốn trong kỳ					-
Lãi trong kỳ		4.889.315.225	20.385.932.727		20.385.932.727
Nộp về Cty mẹ					4.889.315.225
Số dư 31/12/17	154.111.000.000	-	20.385.932.727	-	174.496.932.727

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Nhà đầu tư	Ngày 31/12/2017		Ngày 03/07/2017	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Cổ đông nhà nước	78.596.610.000	51,00%	78.596.610.000	51,00%
Cổ đông khác	75.514.390.000	49,00%	75.514.390.000	49,00%

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Từ ngày 03 tháng 7 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

Cộng	154.111.000.000	100,00%	154.111.000.000	100,00%
c. Các quỹ của doanh nghiệp				
			Ngày 31/12/2017	Ngày 03/07/2017
Quỹ đầu tư phát triển			-	4.889.315.225
Cộng			-	4.889.315.225
VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
			Từ 01/10/17 đến 31/12/17	Từ 01/10/16 đến 31/12/16
Doanh thu			252.694.068.955	206.077.025.272
Doanh thu bán hàng				
Doanh thu cung cấp dịch vụ				
Cộng			252.694.068.955	206.077.025.272
2. Các khoản giảm trừ doanh thu				
			Từ 01/10/17 đến 31/12/17	Từ 01/10/16 đến 31/12/16
Hàng bán bị trả lại			-	-
Cộng			-	-
3. Giá vốn hàng bán				
			Từ 01/10/17 đến 31/12/17	Từ 01/10/16 đến 31/12/16
Giá vốn của thành phẩm đã bán			229.450.141.269	188.301.653.707
Cộng			229.450.141.269	188.301.653.707
4. Doanh thu hoạt động tài chính				
			Từ 01/10/17 đến 31/12/17	Từ 01/10/16 đến 31/12/16
Lãi tiền gửi, tiền cho vay			11.674.954	197.257.794
Cộng			11.674.954	197.257.794
5. Chi phí tài chính				
			Từ 01/10/17 đến 31/12/17	Từ 01/10/16 đến 31/12/16
Chi phí lãi vay			454.116.086	322.353.770
Cộng			454.116.086	322.353.770
6. Thu nhập khác				
			Từ 01/10/17 đến 31/12/17	Từ 01/10/16 đến 31/12/16
Thu khác			5.771.426	239.572.802
Cộng			5.771.426	239.572.802
7. Chi phí khác				
			Từ 01/10/17 đến 31/12/17	Từ 01/10/16 đến 31/12/16
			12.974.725	4.248.505
Cộng			12.974.725	4.248.505

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Từ ngày 03 tháng 7 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

8. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/10/17 đến 31/12/17	Từ 01/10/16 đến 31/12/16
a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	2.291.118.979	(736.323.529)
Cộng	2.291.118.979	(736.323.529)
b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	7.422.090.295	8.489.247.407
Cộng	7.422.090.295	8.489.247.407

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/10/17 đến 31/12/17	Từ 01/10/16 đến 31/12/16
Chi phí nguyên liệu, vật liệu/Hàng hóa	136.627.561.795	132.292.239.579
Chi phí nhân công	7.280.042.841	16.921.922.491
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.152.073.713	10.719.126.423
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.069.683.622	3.701.332.648
Chi phí khác bằng tiền	12.064.063.332	15.302.249.391
Cộng	166.193.425.303	178.936.870.532

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/10/17 đến 31/12/17	Từ 01/10/16 đến 31/12/16
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*)	2.682.214.796	2.268.535.202
Cộng	2.682.214.796	2.268.535.202

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Thông tin về cổ phần hóa**

- Hiện nay, Công ty đang chờ Cơ quan quản lý vốn nhà nước ra quyết định phê duyệt quyết toán chi phí cổ phần hóa.

2. Thông tin về các bên liên quan**3. Thông tin tài chính có liên quan đến Báo cáo tài chính**

- Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật quản lý thuế.

- Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về việc bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định có hiệu lực thi hành từ ngày 28 tháng 11 năm 2016 và áp dụng từ năm tài chính 2016.

TP Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2018

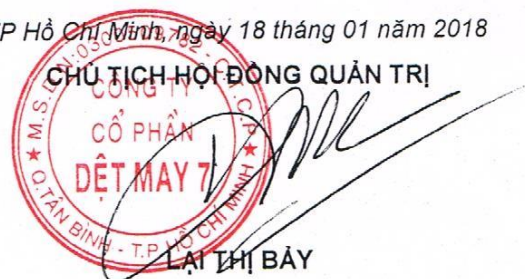
NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

ĐẶNG THỊ THANH

LÊ THỊ THÙY VÂN

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



LẠI THỊ BÀ